

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ IV NĂM 2021**

---

**HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2022**



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Bà Trần Tuyết Mai     | Chủ tịch  |
| Bà Vũ Thị Hà          | Thành viên  |
| Ông Nguyễn Huy Thanh  | Thành viên  |
| Bà Nguyễn Thị Mai     | Thành viên  |
| Ông Tô Thành Hưng     | Thành viên  |
| Ông Nguyễn Văn Quang  | Thành viên  |
| Ông Nguyễn Đăng Khánh | Thành viên (Bầu bổ sung theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2021) |
| Bà Trần Vũ Hải Yến    | Thành viên  |

#### Ban Tổng giám đốc

|                      |   |
|----------------------|---|
| Ông Tô Thành Hưng    | Tổng Giám đốc   |
| Bà Hà Thị Thanh Hoa  | Phó Tổng giám đốc   |
| Ông Nguyễn Đức Thịnh | Phó Tổng giám đốc   |
| Ông Nguyễn Văn Quang | Phó Tổng giám đốc   |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Phó Tổng giám đốc thường trực (Bổ nhiệm từ ngày 07/01/2021) |

#### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**  
Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,  
Quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*đính kèm báo cáo tài chính hợp nhất*  
*cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021*

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,*

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**



**Nguyễn Thị Thu Hà**

**Phó Tổng giám đốc**

*(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)*

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>950,690,358,512</b>   | <b>808,157,752,839</b>   |
| <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>V.1.</b> | <b>190,702,587,753</b>   | <b>52,691,793,276</b>    |
| 1 Tiền                                       | 111        |             | 5,702,587,753            | 52,691,793,276           |
| 2 Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | 185,000,000,000          | -                        |
| <b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>-</b>                 | <b>72,312,063,483</b>    |
| 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123        |             | -                        | 72,312,063,483           |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>368,779,611,870</b>   | <b>413,287,153,680</b>   |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | V.3.        | 105,853,166,060          | 141,525,166,739          |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | V.4.        | 245,433,325,481          | 258,224,406,875          |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | V.5.        | 17,496,161,331           | 13,540,621,068           |
| 4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 137        |             | (3,041,002)              | (3,041,002)              |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> |             | <b>237,644,176,925</b>   | <b>153,445,592,912</b>   |
| 1 Hàng tồn kho                               | 141        | V.7.        | 238,579,247,112          | 159,147,929,883          |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | 149        |             | (935,070,187)            | (5,702,336,971)          |
| <b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>153,563,981,964</b>   | <b>116,421,149,488</b>   |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | V.12.       | 1,600,609,049            | 1,234,678,610            |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 151,916,986,363          | 114,970,583,017          |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153        | V.15.       | 46,386,552               | 215,887,861              |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>1,710,403,794,583</b> | <b>1,280,422,058,026</b> |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>19,371,518,993</b>    | <b>19,371,518,993</b>    |
| 1 Phải thu dài hạn khác                      | 216        | V.5.        | 19,371,518,993           | 19,371,518,993           |
| <b>II Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>177,481,553,479</b>   | <b>155,447,931,980</b>   |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.9.        | 163,873,584,448          | 155,341,734,770          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 553,857,828,183          | 507,711,032,427          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (389,984,243,735)        | (352,369,297,657)        |
| 2 Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        | V.10.       | 433,714,284              | -                        |
| - Nguyên giá                                 | 225        |             | 867,428,568              | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 226        |             | (433,714,284)            | -                        |
| 2 Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.11.       | 13,174,254,747           | 106,197,210              |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 14,560,550,514           | 271,591,500              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (1,386,295,767)          | (165,394,290)            |
| <b>III Bất động sản đầu tư</b>               | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> | <b>V.8.</b> | <b>1,506,915,140,693</b> | <b>1,100,617,502,383</b> |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242        |             | 1,506,915,140,693        | 1,100,617,502,383        |
| <b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> | <b>V.2.</b> | <b>(43,395)</b>          | <b>283,853,641</b>       |
| 2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | 283,853,641              | 283,853,641              |
| 3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254        |             | (283,897,036)            | -                        |
| <b>VI Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>6,635,624,813</b>     | <b>4,701,251,029</b>     |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.12.       | 6,635,624,813            | 4,701,251,029            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>2,661,094,153,095</b> | <b>2,088,579,810,865</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>  | <b>300</b> |             | <b>1,453,724,429,168</b> | <b>1,110,319,024,732</b> |
| <b>I Nợ ngắn hạn</b>  | <b>310</b> |             | <b>886,529,467,062</b>   | <b>801,206,040,868</b>   |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn                                 | 311        | V.13.       | 133,714,056,126          | 202,119,800,624          |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn                           | 312        | V.14.       | 86,042,546,391           | 66,127,979,385           |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                         | 313        | V.15.       | 2,414,543,033            | 874,560                  |
| 4 Phải trả người lao động                                     | 314        |             | 7,772,102,015            | 11,174,552,467           |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn                                   | 315        | V.16.       | 3,264,570,082            | 3,403,879,388            |
| 6 Phải trả ngắn hạn khác                                      | 319        | V.17.       | 26,565,787,685           | 26,474,303,308           |
| 7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                           | 320        | V.18.       | 626,754,955,516          | 491,903,744,922          |
| 8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                   | 322        |             | 906,214                  | 906,214                  |
| <b>II Nợ dài hạn</b>  | <b>330</b> |             | <b>567,194,962,106</b>   | <b>309,112,983,864</b>   |
| 1 Phải trả dài hạn khác                                       | 337        | V.17.       | 2,130,820,000            | 2,272,000,000            |
| 2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                            | 338        | V.18.       | 564,881,514,045          | 306,658,355,803          |
| 3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                             | 341        | V..         | 182,628,061              | 182,628,061              |
| <b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                       | <b>400</b> |             | <b>1,207,369,723,927</b> | <b>978,260,786,133</b>   |
| <b>I Vốn chủ sở hữu</b>                                       | <b>410</b> | V.20.       | <b>1,207,369,723,927</b> | <b>978,260,786,133</b>   |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu                                      | 411        |             | 1,100,000,000,000        | 900,000,000,000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 1,100,000,000,000        | 900,000,000,000          |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần  | 412        |             | 25,731,363,636           | 25,961,363,636           |
| 3 Quỹ đầu tư phát triển                                       | 418        |             | 38,505,239,661           | 38,505,239,661           |
| 4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                           | 421        |             | 35,653,496,274           | 6,301,195,283            |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 6,301,195,283            | (404,860,304)            |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 29,352,300,991           | 6,706,055,587            |
| 5 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                         | 429        |             | 7,479,624,356            | 7,492,987,553            |
| <b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                      | <b>440</b> |             | <b>2,661,094,153,095</b> | <b>2,088,579,810,865</b> |

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)



**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV - 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2021

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | QUÝ IV          |                 |                 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |         | Đơn vị tính: VND |           |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------|---------|------------------|-----------|
|   |       |             | Năm nay         |                 | Năm trước       |                   | Năm nay |                  | Năm trước |
|   |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay         | Năm trước         |         |                  |           |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                   | 01    | VI.1.       | 274,437,299,810 | 238,710,337,902 | 940,761,479,682 | 744,097,581,006   |         |                  |           |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                             | 02    |             | 166,285,715     | -               | 170,939,972     |                   |         |                  |           |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)  | 10    |             | 274,271,014,095 | 238,710,337,902 | 940,590,539,710 | 744,097,581,006   |         |                  |           |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.2.       | 237,430,600,695 | 199,694,774,515 | 765,666,765,074 | 618,491,906,867   |         |                  |           |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20    |             | 36,840,413,400  | 39,015,563,387  | 174,923,774,636 | 125,605,674,139   |         |                  |           |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                            | 21    | VI.3.       | 3,084,645,883   | 497,615,061     | 11,361,216,150  | 5,120,875,961     |         |                  |           |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.4.       | 10,642,144,094  | 6,328,924,017   | 35,127,031,938  | 19,450,154,829    |         |                  |           |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                   | 23    |             | 9,466,368,967   | 6,097,997,118   | 29,880,239,709  | 18,183,574,028    |         |                  |           |
| 8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết      | 24    |             |                 |                 |                 | (505,534,235)     |         |                  |           |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    | VI.7.       | 2,288,128,189   | 2,408,804,443   | 7,524,605,193   | 7,523,355,201     |         |                  |           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                             | 26    | VI.7.       | 29,387,773,489  | 30,316,881,287  | 105,306,989,096 | 99,248,458,975    |         |                  |           |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                 | 30    |             | (2,392,986,489) | 458,568,701     | 38,326,364,559  | 3,999,046,860     |         |                  |           |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | VI.5.       | 32,015,187      | 103,705,499     | 47,087,491      | 6,604,780,769     |         |                  |           |
| 12. Chi phí khác  | 32    | VI.6.       | 443,498,328     | 89,294,507      | 701,398,524     | 1,449,182,259     |         |                  |           |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)                              | 40    |             | (411,483,141)   | 14,410,992      | (654,311,033)   | 5,155,598,510     |         |                  |           |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)            | 50    |             | (2,804,469,630) | 472,979,693     | 37,672,053,526  | 9,154,645,370     |         |                  |           |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành            | 51    |             | 1,243,164,465   | -               | 8,333,115,732   | 2,266,891,442     |         |                  |           |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại             | 52    |             | -               | -               | -               | 182,628,061       |         |                  |           |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)  | 60    |             | (4,047,634,095) | 472,979,693     | 29,338,937,794  | 6,705,125,867     |         |                  |           |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ               |       |             | (4,046,949,610) | 472,999,995     | 29,352,300,991  | 6,706,055,587     |         |                  |           |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát          |       |             | (684,485)       | (20,302)        | (13,363,197)    | (929,720)         |         |                  |           |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                | 70    |             |                 | 5.26            | 266.84          | 124.65            |         |                  |           |

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Phó Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
DƯỢC PHẨM  
TRUNG ƯƠNG I

Trần Thị Bích Loan

PHARBACO Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Đức Cảnh

(Giấy này ghi trên số 01/2022/YU@-PHARBACO ngày 07/01/2021)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Số LK từ đầu năm đến cuối Quý IV/2021 | Số LK từ đầu năm đến cuối Quý IV/2020 |
|--|-------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |                                       |                                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 37,672,053,526                        | 9,154,645,370                         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |                                       |                                       |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    | 42,991,143,253                        | 51,298,912,995                        |
| - Các khoản dự phòng   | 03    | (4,483,369,748)                       | 4,446,127,616                         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    | (676,330,241)                         | (133,990,695)                         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | (2,627,884,681)                       | (3,418,834,498)                       |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | 29,880,239,709                        | 18,183,574,028                        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    | 102,755,851,818                       | 79,530,434,816                        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    | 7,623,145,894                         | 186,997,147,164                       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    | (79,431,317,229)                      | (16,596,632,307)                      |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (52,306,629,395)                      | (54,995,687,251)                      |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    | (2,300,304,223)                       | 1,007,638,515                         |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    | (29,342,255,010)                      | (16,032,398,794)                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | (5,766,891,442)                       | (2,607,867,018)                       |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>   | 20    | <i>(58,768,399,587)</i>               | <i>177,302,635,125</i>                |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |                                       |                                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    | (471,459,000,198)                     | (552,223,259,842)                     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    | 27,272,727                            | 218,181,817                           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    | (8,721,980,362)                       | (61,847,830,464)                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    | 81,034,043,845                        | 120,142,703,967                       |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    | 2,614,702,969                         | 4,235,364,139                         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>   | 30    | <i>(396,504,961,019)</i>              | <i>(489,474,840,383)</i>              |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |                                       |                                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31    | 200,000,000,000                       | -                                     |
| 2. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 1,413,953,312,245                     | 862,132,935,336                       |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | (1,020,878,943,409)                   | (585,809,148,893)                     |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    | (69,315,557)                          | (9,845,706,556)                       |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | 40    | <i>593,005,053,279</i>                | <i>266,478,079,887</i>                |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2021

(tiếp theo)

|   |    |                 |                  |
|---|----|-----------------|------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)            | 50 | 137,731,692,673 | (45,694,125,371) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60 | 52,691,793,276  | 98,378,269,218   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 279,101,804     | 7,649,429        |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br>(70 = 50+60+61)     | 70 | 190,702,587,753 | 52,691,793,276   |

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty có 17 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 17 ngày 06/01/2022 thì vốn điều lệ của Công ty là 1.100.000.000.000 VND (Một nghìn một trăm tỷ đồng) và người đại diện theo pháp luật là Ông Tô Thành Hưng - Tổng Giám đốc.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Sản xuất thuốc các loại, sản xuất hóa dược và dược liệu;

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);

- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 160 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**a) Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 như sau:**

Công ty đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ (Trước đây là "Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài") có trụ sở chính tại Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

**b) Thông tin chi tiết về công ty liên kết được phân ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 như sau:**

Công ty đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco có trụ sở chính tại số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 44%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp. Tuy nhiên, ngày 22/04/2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Bệnh viện TU I - Pharbaco đã ra Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ về việc giải thể công ty do hoạt động không hiệu quả.

**c) Danh sách đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:**

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh phía Nam Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco, địa chỉ tại số 126A Trần Quốc Thảo, phường 07, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tuy nhiên, ngày 21/05/2021, Hội đồng quản trị của Công ty đã họp và thông qua nghị quyết giải thể chi nhánh phía Nam do hoạt động không hiệu quả tại Nghị quyết số 03/2021/NQ-Pharbaco-HĐQT.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30/09/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

### 2. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

### 3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá đề quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cho đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được nợ đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và nhượng nháo khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ

| <i>Loại tài sản cố định</i>              | <i>Thời gian khấu hao (năm)</i> |
|--|---------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc                    | 06 - 27                         |
| Máy móc, thiết bị                        | 06 - 17                         |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 13                         |
| Thiết bị văn phòng                       | 05 - 13                         |
| Phần mềm                                 | 08 - 10                         |

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng Dự án nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU chia làm hai giai đoạn: PMU1 và PMU2. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- + Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- + Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- + Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- + Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

**12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...), doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác; cho thuê văn phòng, cho thuê kho) và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu tiền lãi***



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Thu nhập khác của Công ty bao gồm các khoản thu nhập từ thanh lý TSCĐ và các khoản thu nhập khác.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Các nghĩa vụ về thuế

**17.1 Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% với các mặt hàng xuất khẩu, 5% với các mặt hàng là thuốc chữa bệnh, 10% với các mặt hàng là thuốc bổ và thực phẩm chức năng.

**17.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**17.3 Các loại thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                   | 31/12/2021             | 01/01/2021            |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                   | VND                    | VND                   |
| <b>Tiền</b>                       | <b>5,702,587,753</b>   | <b>52,691,793,276</b> |
| <i>Tiền mặt</i>                   | <i>2,943,970,092</i>   | <i>4,228,284,048</i>  |
| Tiền mặt VND                      | 2,785,422,172          | 4,066,969,943         |
| Tiền mặt USD                      | 158,547,920            | 161,314,105           |
| <i>Tiền gửi ngân hàng</i>         | <i>2,758,617,661</i>   | <i>48,463,509,228</i> |
| Tiền gửi ngân hàng VND            | 1,601,668,152          | 48,251,213,223        |
| Tiền gửi ngân hàng USD            | 1,143,672,039          | 198,171,025           |
| Tiền gửi ngân hàng EUR            | 13,277,470             | 14,124,980            |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b> | <b>185,000,000,000</b> | <b>-</b>              |
| <b>Cộng</b>                       | <b>190,702,587,753</b> | <b>52,691,793,276</b> |

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV - 2021

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 31/12/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND        |
|--|-------------------|--------------------------|
|  | Giá gốc           | Các điều chỉnh<br>lũy kế |
|  | Giá trị ghi sổ    | Giá gốc                  |
|  | Giá trị ghi sổ    | Các điều chỉnh<br>lũy kế |
|  | Giá gốc           | Giá trị ghi sổ           |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>           |                   |                          |
| Đầu tư và đơn vị khác                        |                   |                          |
| Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco | 1,176,000,000     | (892,146,359)            |
|  | 283,853,641       | 1,176,000,000            |
|  |                   | (892,146,359)            |
|  |                   | 283,853,641              |

**Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết**

Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2019, Công ty kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Tuy nhiên, ngày 22/04/2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Bệnh viện TU I - Pharbaco đã ra Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ về việc giải thể công ty do hoạt động không hiệu quả.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

|   | 31/12/2021             |                    | 01/01/2021             |                    |
|---|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
|   | VND                    |                    | VND                    |                    |
|   | Giá trị                | Dự phòng           | Giá trị                | Dự phòng           |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                        | <b>105,853,166,060</b> | <b>(3,041,002)</b> | <b>141,525,166,739</b> | <b>(3,041,002)</b> |
| Công ty TNHH Reliv Pharma                 | 719,819,633            | -                  | 40,553,223,905         | -                  |
| Công ty CP APPOLLO                        | 35,134,676,661         | -                  | 6,461,626,041          | -                  |
| Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương         | -                      | -                  | 18,407,435,293         | -                  |
| Công ty CP Dược phẩm quốc tế E - U PHARCO | 2,181,713,378          | -                  | 12,349,329,217         | -                  |
| Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà       | -                      | -                  | 7,217,907,027          | -                  |
| Các đối tượng khác                        | 67,816,956,388         | (3,041,002)        | 56,535,645,256         | (3,041,002)        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>105,853,166,060</b> | <b>(3,041,002)</b> | <b>141,525,166,739</b> | <b>(3,041,002)</b> |

**4. Trả trước cho người bán**

|   | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          | <b>245,433,325,481</b> | <b>258,224,406,875</b> |
| Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long | 149,722,375,000        | 64,850,400,500         |
| Truking Technology Limited                  | -                      | 40,570,986,000         |
| Công ty Cổ phần Uy Lộc                      | -                      | 17,040,000,000         |
| Công ty Cổ phần APPOLLO                     | 49,866,635,605         | 49,866,635,605         |
| Các đối tượng khác                          | 45,844,314,876         | 85,896,384,770         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>245,433,325,481</b> | <b>258,224,406,875</b> |

**5. Phải thu khác**

|  | 31/12/2021            |          | 01/01/2021            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | VND                   |          | VND                   |          |
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                       | <b>17,496,161,331</b> | <b>-</b> | <b>13,540,621,068</b> | <b>-</b> |
| <b>Ký cược, ký quỹ</b>                                   | <b>17,161,599,019</b> | <b>-</b> | <b>11,806,414,457</b> | <b>-</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà | -                     | -        | 2,745,942,000         | -        |
| Ngân hàng TMCP Sacombank- chi nhánh Hà Đông              | 5,283,380,805         | -        | 737,941,603           | -        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch                   | 5,786,018,214         | -        | 8,075,230,334         | -        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Hà Nội                | 6,000,000,000         | -        | -                     | -        |
| Các đối tượng khác                                       | 92,200,000            | -        | 247,300,520           | -        |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

|                          |                       |   |                       |   |
|--------------------------|-----------------------|---|-----------------------|---|
| Phải thu khác            | 12,506,470            | - | 27,279,485            | - |
| Lãi dự thu               | 10,301,370            | - | 24,392,385            | - |
| Các đối tượng khác       | 2,205,100             | - | 2,887,100             | - |
| <b>Tạm ứng</b>           | <b>312,300,000</b>    |   | <b>1,690,784,260</b>  |   |
| Lê Hương Giang           | -                     | - | 360,000,000           | - |
| Lê Phú Đức               | 30,000,000            | - | 1,060,000,000         | - |
| Bùi Thị Luyến            | 50,000,000            |   |                       |   |
| Vũ Việt Hùng             | 50,000,000            |   |                       |   |
| Đỗ Thị Bích Huệ          | 50,000,000            |   |                       |   |
| Các đối tượng khác       | 132,300,000           | - | 270,784,260           | - |
| <b>Dư nợ 3383</b>        | <b>9,755,842</b>      | - | <b>16,142,866</b>     | - |
| <b>b) Dài hạn</b>        | <b>19,371,518,993</b> | - | <b>19,371,518,993</b> | - |
| Phải thu khác            | 19,371,518,993        | - | 19,371,518,993        | - |
| Công ty CP BV Pharma (*) | 19,371,518,993        | - | 19,371,518,993        | - |
| <b>Cộng</b>              | <b>36,867,680,324</b> | - | <b>32,912,140,061</b> | - |

(\*) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

**6. Nợ xấu**

|   | 31/12/2021       |                        | 01/01/2021       |                        |
|---|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|   | VND              |                        | VND              |                        |
|   | Giá gốc          | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc          | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> |                  |                        |                  |                        |
| <i>Phải thu khách hàng</i>  |                  |                        |                  |                        |
| Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang  | 3,041,002        | -                      | 3,041,002        | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>3,041,002</b> | -                      | <b>3,041,002</b> | -                      |

**7. Hàng tồn kho**

|                                     | 31/12/2021             |                      | 01/01/2021             |                        |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    |                      | VND                    |                        |
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng             | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Hàng đang đi trên đường             | 2,649,535,168          | -                    | 45,057,552             | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 169,766,450,057        | (328,105,378)        | 94,611,684,835         | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1,012,350,428          | -                    | 793,499,390            | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 12,955,305,090         | -                    | 9,838,075,560          | -                      |
| Thành phẩm                          | 19,993,461,581         | (606,964,809)        | 18,904,286,207         | (1,512,597,988)        |
| Hàng hóa                            | 32,202,144,788         |                      | 34,955,326,339         | (4,189,738,983)        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>238,579,247,112</b> | <b>(935,070,187)</b> | <b>159,147,929,883</b> | <b>(5,702,336,971)</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

|  | 31/12/2021<br>VND        | 01/01/2021<br>VND        |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>                                 |                          |                          |
| <i>Mua sắm TSCĐ</i>  | -                        | 11,910,159,540           |
| Phần mềm SAP S/4HANA   |                          | 11,910,159,540           |
| <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>   | 1,506,915,140,693        | 1,088,707,342,843        |
| - Nhà máy WHO  | 131,762,636              |                          |
| - Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU 2 giai đoạn (*): | 1,479,900,207,330        | 1,045,281,510,568        |
| + PMU1   | 1,133,553,969,108        | 1,022,873,718,982        |
| + PMU2   | 346,346,238,222          | 22,407,791,586           |
| - Dự án điện mặt trời trên mái nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU    | -                        | 16,547,359,548           |
| - Dự án Trung tâm thương mại giao nhận và trung chuyển hàng hóa Nội Bài        | 26,883,170,727           | 26,878,472,727           |
| <b>Cộng</b>  | <b>1,506,915,140,693</b> | <b>1,100,617,502,383</b> |

(\*) Là dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư của hai giai đoạn là 1.800 tỷ đồng ( trong đó PMU1: 1200 tỷ đồng và PMU2: 600 tỷ đồng).

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý IV - 2021

Mẫu số B 09 - DN

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Chỉ tiêu                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng            |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                   |                     |                           |                 |
| Số dư ngày 01/01/2021         | 126,732,541,191        | 355,019,531,174   | 25,061,734,108      | 897,225,954               | 507,711,032,427 |
| Mua trong năm                 | -                      | 41,177,845,906    | 8,566,398,400       | 260,730,000               | 50,004,974,306  |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | (3,613,178,550)   |                     |                           | (3,613,178,550) |
| Giảm khác (*)                 | -                      | (245,000,000)     |                     |                           | (245,000,000)   |
| Số dư ngày 31/12/2021         | 126,732,541,191        | 392,339,198,530   | 33,628,132,508      | 1,157,955,954             | 553,857,828,183 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                     |                           |                 |
| Số dư ngày 01/01/2021         | 66,781,241,569         | 275,368,399,180   | 9,637,060,186       | 582,596,722               | 352,369,297,657 |
| Khấu hao trong kỳ             | 9,504,162,540          | 26,830,569,962    | 4,889,925,422       | 111,869,568               | 41,336,527,492  |
| Thanh lý, nhượng bán          |                        | (3,588,873,078)   |                     |                           | (3,588,873,078) |
| Giảm khác (*)                 |                        | (132,708,336)     |                     |                           | (132,708,336)   |
| Số dư ngày 31/12/2021         | 76,285,404,109         | 298,477,387,728   | 14,526,985,608      | 694,466,290               | 389,984,243,735 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                     |                           |                 |
| Tại ngày 01/01/2021           | 59,951,299,622         | 79,651,131,994    | 15,424,673,922      | 314,629,232               | 155,341,734,770 |
| Tại ngày 31/12/2021           | 50,447,137,082         | 93,861,810,802    | 19,101,146,900      | 463,489,664               | 163,873,584,448 |

Đơn vị tính: VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**10. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục              | Đơn vị tính: VND |             |
|------------------------|------------------|-------------|
|                        | Thuê máy chủ     | Cộng        |
| Nguyên giá             |                  |             |
| Số dư ngày 01/01/2021  | -                | -           |
| Mua trong năm          | 867,428,568      | 867,428,568 |
| Tăng khác              |                  | -           |
| Số dư ngày 31/12/2021  | 867,428,568      | 867,428,568 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                  |             |
| Số dư ngày 01/01/2021  | -                | -           |
| Khấu hao trong năm     | 433,714,284      | 433,714,284 |
| Tăng khác              |                  | -           |
| Số dư ngày 31/12/2021  | 433,714,284      | 433,714,284 |
| Giá trị còn lại        |                  |             |
| Tại ngày 01/01/2021    | -                | -           |
| Tại ngày 31/12/2021    | 433,714,284      | 433,714,284 |

**11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục              | Đơn vị tính: VND                               |                |
|------------------------|--|----------------|
|                        | Phần mềm Quản trị doanh nghiệp SAP ERP S/4HANA | Cộng           |
| Nguyên giá             |  |                |
| Số dư ngày 01/01/2021  | 271,591,500                                    | 271,591,500    |
| Mua trong năm          | 14,288,959,014                                 | 14,288,959,014 |
| Tăng khác              |  | -              |
| Số dư ngày 31/12/2021  | 14,560,550,514                                 | 14,560,550,514 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |  |                |
| Số dư ngày 01/01/2021  | 165,394,290                                    | 165,394,290    |
| Khấu hao trong năm     | 1,220,901,477                                  | 1,220,901,477  |
| Tăng khác              |  | -              |
| Số dư ngày 31/12/2021  | 1,386,295,767                                  | 1,386,295,767  |
| Giá trị còn lại        |  |                |
| Tại ngày 01/01/2021    | 106,197,210                                    | 106,197,210    |
| Tại ngày 31/12/2021    | 13,174,254,747                                 | 13,174,254,747 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**12. Chi phí trả trước**

|   | 31/12/2021           | 01/01/2021           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                        | <b>1,600,609,049</b> | <b>1,234,678,610</b> |
| Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 812,892,311          | 211,637,178          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác           | 787,716,738          | 1,023,041,432        |
| <b>b) Dài hạn</b>                         | <b>6,635,624,813</b> | <b>4,701,251,029</b> |
| Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 255,377,778          | -                    |
| Chi phí trả trước dài hạn khác            | 6,380,247,035        | 4,701,251,029        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>8,236,233,862</b> | <b>5,935,929,639</b> |

**13. Phải trả người bán**

|  | 31/12/2021             |                          | 01/01/2021             |                          |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>                                  | <b>133,714,056,126</b> | <b>133,714,056,126</b>   | <b>202,119,800,624</b> | <b>202,119,800,624</b>   |
| APC Pharmaceutical and Chemical limited          | 641,514,337            | 641,514,337              | 56,018,732,550         | 56,018,732,550           |
| Yunnan Baiyao Group Co, LTD                      | 490,588,590            | 490,588,590              | 30,174,069,452         | 30,174,069,452           |
| Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm<br>Tiến Tuấn. | 12,266,460,866         | 12,266,460,866           | 16,945,394,516         | 16,945,394,516           |
| Công ty CP Thương mại xuất nhập khẩu<br>Apec.    | 1,263,828,740          | 1,263,828,740            | 10,381,719,749         | 10,381,719,749           |
| Truking Technology Limited                       | 40,231,286,000         | 40,231,286,000           | -                      | -                        |
| Rieckermann GMBH                                 | -                      | -                        | -                      | -                        |
| Các đối tượng khác                               | 78,820,377,593         | 78,820,377,593           | 88,599,884,357         | 88,599,884,357           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>133,714,056,126</b> | <b>133,714,056,126</b>   | <b>202,119,800,624</b> | <b>202,119,800,624</b>   |

**14. Người mua trả tiền trước**

|  | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                                | <b>86,042,546,391</b> | <b>66,127,979,385</b> |
| Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị Y tế Việt Anh | 8,369,565,822         | 10,951,147,048        |
| Công ty TNHH Dược phẩm Helios                  | 2,009,238,108         | 1,980,634,677         |
| Công ty TNHH Dược phẩm Ân Đức                  | 6,399,208,651         | 6,809,424,270         |
| Các đối tượng khác                             | 69,264,533,810        | 46,386,773,390        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>86,042,546,391</b> | <b>66,127,979,385</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|  | 01/01/2021         | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Đơn vị tính: VND<br>31/12/2021 |
|--|--------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>                               |                    |                          |                             |                                |
| Thuế GTGT đầu ra                                 | -                  | 50,779,798,608           | 50,779,798,608              | -                              |
| Thuế nhà thầu                                    | -                  | 2,811,829,227            | 2,811,829,227               | -                              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                  | 8,180,322,795            | 5,766,891,442               | 2,413,431,353                  |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                      | -                  | 5,513,294,041            | 5,513,294,041               | -                              |
| Thuế tài nguyên                                  | 874,560            | 12,398,880               | 12,161,760                  | 1,111,680                      |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>874,560</b>     | <b>67,297,643,551</b>    | <b>64,883,975,078</b>       | <b>2,414,543,033</b>           |
| <b>b) Phải thu</b>                               |                    |                          |                             |                                |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                         |                    | 23,841,191,320           | 23,841,191,320              | -                              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 152,792,937        | 152,792,937              |                             | -                              |
| Thuế xuất nhập khẩu                              | -                  | 1,624,966,757            | 1,624,966,757               | -                              |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 63,094,924         | 684,495,513              | 667,787,141                 | 46,386,552                     |
| Các loại thuế khác                               |                    | 6,000,000                | 6,000,000                   | -                              |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                    | 149,853,504              | 149,853,504                 | -                              |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>215,887,861</b> | <b>26,459,300,031</b>    | <b>26,289,798,722</b>       | <b>46,386,552</b>              |

**16. Chi phí phải trả**

|                             | 31/12/2021<br>VND    | 01/01/2021<br>VND    |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>             | <b>3,264,570,082</b> | <b>3,403,879,388</b> |
| Trích trước phí kiểm toán   | 92,500,000           | 100,000,000          |
| Trích trước chi phí lãi vay | 2,689,159,933        | 2,151,175,234        |
| Trích trước chi phí khác    | 482,910,149          | 1,152,704,154        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>3,264,570,082</b> | <b>3,403,879,388</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**17. Phải trả khác**

|  | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>26,565,787,685</b> | <b>26,474,303,308</b> |
| Kinh phí công đoàn   | 349,785,611           | 537,809,072           |
| Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn                                 | 744,000,000           | 493,020,000           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                            | 25,472,002,074        | 25,443,474,236        |
| <i>Trà cổ tức cổ đông thường</i>                             | <i>629,766,776</i>    | <i>668,942,082</i>    |
| <i>Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (i)</i>            | <i>20,000,000,000</i> | <i>20,000,000,000</i> |
| <i>Công ty TNHH BRV Healthcare</i>                           | <i>2,000,000,000</i>  | <i>2,000,000,000</i>  |
| <i>Bệnh viện Đa khoa Nông Nghiệp (ii)</i>                    | <i>1,280,529,403</i>  | <i>920,203,389</i>    |
| <i>Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp (ii)</i>                     | <i>480,488,567</i>    | <i>452,465,303</i>    |
| <i>Các đối tượng khác</i>                                    | <i>1,081,217,328</i>  | <i>1,401,863,462</i>  |
| <b>b) Dài hạn</b>  | <b>2,130,820,000</b>  | <b>2,272,000,000</b>  |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                 | 2,130,820,000         | 2,272,000,000         |
| <i>Trường Trung học phổ thông Văn Lang</i>                   | <i>1,140,000,000</i>  | <i>1,140,000,000</i>  |
| <i>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Phương Linh</i> | <i>990,820,000</i>    | <i>216,000,000</i>    |
| <i>Các đối tượng khác</i>                                    | <i>990,820,000</i>    | <i>916,000,000</i>    |
| <b>Cộng</b>  | <b>28,696,607,685</b> | <b>28,746,303,308</b> |

(i) Khoản tiền do Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I theo PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20 tỷ đồng.

(ii) Là các khoản chia lợi nhuận cho Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp và Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III - 2021

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**18. Vay**

|  | 31/12/2021             |                          | Trong năm                |                          | 01/01/2021             |                          |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  | VND                    | VND                      | VND                      | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>626,754,955,516</b> | <b>626,754,955,516</b>   | <b>1,155,730,154,003</b> | <b>1,020,878,943,409</b> | <b>491,903,744,922</b> | <b>491,903,744,922</b>   |
| Vay ngắn hạn   | 538,954,948,948        | 538,954,948,948          | 1,086,305,195,433        | 985,356,772,077          | 438,006,525,592        | 438,006,525,592          |
| Vay ngân hàng  | 538,665,806,092        | 538,665,806,092          | 1,081,455,077,489        | 969,918,031,295          | 427,128,759,898        | 427,128,759,898          |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao<br>dịch (1)                      | 69,332,250,774         | 69,332,250,774           | 174,258,126,822          | 214,214,120,240          | 109,288,244,192        | 109,288,244,192          |
| Ngân hàng TMCP Dầu tư và phát triển<br>Việt Nam - CN Bắc Hà (2)    | -                      | -                        | 27,843,712,682           | 126,565,524,377          | 98,721,811,695         | 98,721,811,695           |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín -<br>CN Hà Đông (3)              | 220,914,810,527        | 220,914,810,527          | 390,134,350,214          | 330,040,495,164          | 160,820,955,477        | 160,820,955,477          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -<br>CN Hà Nội (4)                  | 33,670,175,553         | 33,670,175,553           | 60,859,964,199           | 40,147,115,468           | 12,957,326,822         | 12,957,326,822           |
| Ngân hàng TMCP Dầu tư và phát triển<br>Việt Nam - CN Long Biên (5) | 179,354,403,759        | 179,354,403,759          | 303,670,136,073          | 169,656,154,026          | 45,340,421,712         | 45,340,421,712           |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà nội (SHB)<br>- TTKD (8)                  | -                      | -                        | 44,500,000,000           | 44,500,000,000           | -                      | -                        |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN<br>Hoàn Kiếm (9)                    | 35,394,165,479         | 35,394,165,479           | 80,188,787,499           | 44,794,622,020           | -                      | -                        |
| <b>Vay ngân hàng ký quỹ ký cược</b>                                | <b>-</b>               | <b>-</b>                 | <b>4,560,975,088</b>     | <b>15,438,740,782</b>    | <b>10,877,765,694</b>  | <b>10,877,765,694</b>    |
| Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển<br>Việt Nam - CN Bắc Hà (2)    | -                      | -                        | 1,823,156,800            | 4,569,098,800            | 2,745,942,000          | 2,745,942,000            |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín -<br>CN Hà Đông (3)              | -                      | -                        | 990,156,747              | 990,156,747              | -                      | -                        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao<br>dịch (1)                      | -                      | -                        | 282,350,682              | 8,239,073,856            | 7,956,723,174          | 7,956,723,174            |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam -<br>CN Lý Thường Kiệt (6)         | -                      | -                        | -                        | 175,100,520              | 175,100,520            | 175,100,520              |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà nội (SHB)<br>- TTKD (8)                  | -                      | -                        | 819,958,404              | 819,958,404              | -                      | -                        |

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV - 2021

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

|  |                          |                          |                        |
|--|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (9)                     | -                        | 645,352,455              | 645,352,455            |
| <b>Vay TSCĐ thuê tài chính</b>                                   | <b>289,142,856</b>       | <b>289,142,856</b>       | <b>289,142,856</b>     |
| Công ty CP Công nghệ Cittek                                      | 289,142,856              | 289,142,856              | 289,142,856            |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                   | <b>87,800,006,568</b>    | <b>69,424,958,570</b>    | <b>53,897,219,330</b>  |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (7)               | 83,342,863,716           | 44,694,662,688           | 53,897,219,330         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (10) | 600,000,000              | 18,301,724,462           | 17,701,724,462         |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (11)                    | 3,857,142,852            | 6,428,571,420            | 2,571,428,568          |
| <b>b) Dài hạn</b>  | <b>564,881,514,045</b>   | <b>327,648,116,812</b>   | <b>306,658,355,803</b> |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (7)               | 267,682,688,913          | 5,718,995,798            | 306,658,355,803        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (10) | 276,627,396,552          | 294,929,121,014          | 18,301,724,462         |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (11)                    | 20,571,428,580           | 27,000,000,000           | 6,428,571,420          |
| <b>Cộng</b>  | <b>1,191,636,469,561</b> | <b>1,483,378,270,815</b> | <b>798,562,100,725</b> |

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 27143.21.002.371578.TD ngày 26/05/2021 với hạn mức tín dụng là 110 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 12/05/2022. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất, kinh doanh được phẩm của khách hàng năm 2021-2022. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng này là Giấy tờ có giá tại các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 3163.17.002.371578.TG ngày 28/11/2017; số 4647.18.002.371578.TG.DN ngày 04/04/2018; số 22601.19.002.371578.TG.DN ngày 24/04/2019; số 23834.19.002.371578.TG.DN ngày 24/05/2019; số 39714.20.002.371578.TG.DN ngày 17/06/2020; Máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của khách hàng; Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng tại kho Sóc Sơn, Hà Nội; Khoản phát thu từ các đối tác của khách hàng.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/1809635/HDTD ngày 25/02/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam hạn mức tín dụng 165 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến 30/09/2021. Lãi suất được áp dụng theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Thời hạn cho vay được áp dụng theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của đơn vị. Tài sản đảm bảo là các giấy tờ có giá Hợp đồng tiền gửi số: 01/2018/1809635/HDTG ngày 30/05/2018; Hợp đồng: 01/2021/1809635/HDTG ngày 10/03/2021; Hợp đồng: 01/2020/1809635/HDTG ngày 19/11/2020 và một số máy móc thuộc dây chuyền sản xuất thuộc Viên.



**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBARCO**

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV - 2021

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1915600103 ngày 21/6/2019 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung với Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín hạn mức tín dụng 250 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký thỏa thuận sửa đổi bổ sung. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tài sản đảm bảo là công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc nhà máy sản xuất dược phẩm của Công ty tại Xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ quyền sử dụng đất trả tiền thuê đất hàng năm.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/21/HDK/VCB-PBC ngày 27/05/2021 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Hà Nội; hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng. Thời gian cấp tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất của công ty. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm có giấy tờ có giá số 01/2014-HDTG ngày 18/04/2014, hợp đồng tiền gửi số 02/2014-HDTG ngày 25/09/2014, và hợp đồng 01/2015 HDTG VCBHN -DPTW1 ngày 24/05/2015 và hàng tồn kho luân chuyển trên sổ sách của doanh nghiệp giá trị tối thiểu 50 tỷ đồng.
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2021/1809635/HĐTD ngày 11/07/2021 với Hạn mức tín dụng là 220 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng nhưng không vượt quá 31/05/2022. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tài sản đảm bảo 20.000.000 cổ phiếu Công ty CP Dược phẩm trung ương I-Pharbarco trên sàn Upcom, Mã cổ phiếu: PBC, Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 06/2021/1809635/HĐB ngày 29/03/2021; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 08/2021/1809635/HĐB ngày 12/04/2021
- (6) Hợp đồng tín dụng số 088DN.HĐTD.2207 ngày 22/07/2016 kèm Thỏa thuận về cam kết bảo lãnh với Hạn mức là 40 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mỗi bảo lãnh sẽ có hiệu lực tối đa 12 tháng, bảo lãnh bảo hành hiệu lực tối đa 48 tháng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng tối đa 24 tháng. Phí bảo lãnh sẽ được tính theo quy định của VIB tại từng thời kỳ trên giá trị Bảo lãnh và được thanh toán trước bằng cách khấu trừ vào tài khoản thanh toán của Công ty. Mục đích để bảo lãnh cho việc thực hiện các nghĩa vụ của Công ty theo các hợp đồng liên quan.
- (7) Hợp đồng tín dụng số LD1915600108 ngày 14/06/2019 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng được tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên cho đến thời điểm trả hết toàn bộ gốc, lãi và các chi phí phát sinh có liên quan. Lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Từ tháng thứ 13 kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiền tiết kiệm cá nhân VND 13 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh công biên độ 2,5%/năm, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định và điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ trong từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích của khoản vay để đầu tư cho dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo là Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU được tài trợ thanh toán/nhập khẩu trực tiếp qua Sacombank lập đặt tại nhà xưởng 01 và 02 xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn và Hệ thống thiết bị phòng sạch HVAC và các máy móc thiết bị phụ trợ.
- (8) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 002/2021/HĐHM/SHB.110100 ngày 25/01/2021 với giá trị hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C.
- (9) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 18/2021/HĐTD/HGM/02 ngày 23/02/2021 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong chi nhánh Hoàn Kiếm hạn mức tín dụng 70 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ 23/02/2021 đến 23/02/2022. Thời hạn cho vay các khoản vay tối đa không vượt quá 06 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- (10) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/1809635/HĐTD ngày 11/01/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Long Biên hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để phát hành LC thanh toán chi phí hợp lý hợp lệ để tiến hành giai đoạn II- Dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU2). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 2 PMU2
- (11) Hợp đồng vay dài hạn với ngân hàng Ngân hàng TMCP Tiên Phong số 18/2021/HĐTD/HGM/03 ngày 28/04/2021 số tiền 27 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng của Khách hàng tại thôn Thạch Lỗi, Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18/2021/HĐBD/HGM/04 ngày 28/4/2021



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

*Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

|  | 31/12/2021         | 01/01/2021         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 20%                | 20%                |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 182,628,061        | 182,628,061        |
|  | <b>182,628,061</b> | <b>182,628,061</b> |

*Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

**20. Vốn chủ sở hữu**

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| Chỉ tiêu                 | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND  |
|--------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                          |                        |                      |                                   | Cộng              |
| Số dư tại 01/01/2020     | 400,000,000,000        | 26,200,000,000       | 10,531,312,575                    | 436,731,312,575   |
| Tăng vốn trong năm trước | 500,000,000,000        |                      |                                   | 500,000,000,000   |
| Lãi trong năm trước      | -                      | -                    | 6,706,055,587                     | 6,706,055,587     |
| Giảm khác                | -                      | (238,636,364)        | -                                 | (238,636,364)     |
| Phân phối các quỹ        | -                      | -                    | (946,172,879)                     | (946,172,879)     |
| Chia cổ tức              | -                      | -                    | (9,990,000,000)                   | (9,990,000,000)   |
| Số dư tại 31/12/2020     | 900,000,000,000        | 25,961,363,636       | 6,301,195,283                     | 932,262,558,919   |
| Tăng vốn trong năm (*)   | 200,000,000,000        | -                    | -                                 | 200,000,000,000   |
| Lãi trong năm nay        | -                      | -                    | 29,352,300,991                    | 29,352,300,991    |
| Giảm khác                | -                      | (230,000,000)        | -                                 | (230,000,000)     |
| Phân phối các quỹ        | -                      | -                    | -                                 | -                 |
| Chia cổ tức              | -                      | -                    | -                                 | -                 |
| Số dư tại 31/12/2021     | 1,100,000,000,000      | 25,731,363,636       | 35,653,496,274                    | 1,161,384,859,910 |

*b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

|  | 31/12/2021               | 01/01/2021             |
|--|--------------------------|------------------------|
|  | VND                      | VND                    |
| Công ty Cổ phần Appollo                            | -                        | 341,196,760,000        |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần       | 56,997,900,000           | 56,997,900,000         |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Pharma                     | -                        | 108,803,240,000        |
| Công ty TNHH Reliv Pharma                          | 13,803,240,000           | 13,803,240,000         |
| Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà                | 400,000,000,000          | 200,000,000,000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hương Quê        | -                        | 50,000,000,000         |
| Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng | 166,396,760,000          | 47,696,760,000         |
| Công ty Cổ phần vật tư nông nghiệp Pháp Vân        | 200,000,000,000          |                        |
| Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro                  | 150,000,000,000          |                        |
| Các cổ đông khác                                   | 112,802,100,000          | 81,502,100,000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>1,100,000,000,000</b> | <b>900,000,000,000</b> |

*c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

|                                  | 31/12/2021        | 01/01/2021      |
|----------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                  | VND               | VND             |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                   |                 |
| Vốn góp đầu kỳ                   | 900,000,000,000   | 900,000,000,000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | 200,000,000,000   | -               |
| Vốn góp giảm trong kỳ            | -                 | -               |
| Vốn góp cuối kỳ                  | 1,100,000,000,000 | 900,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia        |                   | -               |

*d) Cổ phiếu*

|                                     | 31/12/2021  | 01/01/2021 |
|-------------------------------------|-------------|------------|
|                                     | Cổ phiếu    | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 110,000,000 | 90,000,000 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

|  |             |            |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 110,000,000 | 90,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 110,000,000 | 90,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 110,000,000 | 90,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 110,000,000 | 90,000,000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**f) Các quỹ của Công ty**

| Khoản mục             | Đơn vị tính: VND      |                |                |                       |
|-----------------------|-----------------------|----------------|----------------|-----------------------|
|                       | 01/01/2021            | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 31/12/2021            |
| Quỹ đầu tư phát triển | 38,505,239,661        | -              | -              | 38,505,239,661        |
| <b>Cộng</b>           | <b>38,505,239,661</b> | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>38,505,239,661</b> |

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp**

|                          | 31/12/2021       | 01/01/2021       |
|--------------------------|------------------|------------------|
| <i>Ngoại tệ các loại</i> |                  |                  |
| <b>USD</b>               | <b>57,152.33</b> | <b>15,606.04</b> |
| Tiền mặt                 | 7,003.00         | 7,003.00         |
| Tiền gửi ngân hàng       | 50,149.33        | 8,603.04         |
| <b>EUR</b>               | <b>494.74</b>    | <b>505.66</b>    |
| Tiền gửi ngân hàng       | 494.74           | 505.66           |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                | từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021 | từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020 | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý 4/2021 | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý 4/2020 |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
|                                | VND                             | VND                             | VND   | VND   |
| <i>Doanh thu</i>               |                                 |                                 |   |   |
| Doanh thu bán hàng hóa, vật tư | 158,270,078,117                 | 41,236,794,487                  | 404,841,949,252                             | 161,055,680,624                             |
| Doanh thu bán thành phẩm       | 114,160,948,008                 | 194,078,250,572                 | 526,802,434,115                             | 571,946,535,509                             |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ     | 1,839,987,970                   | 3,395,292,843                   | 8,946,156,343                               | 11,095,364,873                              |
| <b>Cộng</b>                    | <b>274,271,014,095</b>          | <b>238,710,337,902</b>          | <b>940,590,539,710</b>                      | <b>744,097,581,006</b>                      |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                      | từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021 | từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020 | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý 4/2021 | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý 4/2020 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
|                                      | VND                             | VND                             | VND   | VND   |
| Giá vốn hàng hóa vật tư đã bán       | 141,116,204,468                 | 34,724,952,317                  | 368,184,610,030                             | 145,776,710,222                             |
| Giá vốn thành phẩm đã bán            | 95,013,337,496                  | 163,518,509,150                 | 394,842,513,384                             | 462,164,046,807                             |
| Khấu hao máy móc tạm ngừng hoạt động |                                 |                                 |   | 3,338,425,334                               |
| Xử lý hàng hỏng                      | 434,948,683                     |                                 | 684,321,562                                 | 906,424,742                                 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       | 866,110,048                     | 1,451,313,048                   | 1,955,320,098                               | 6,306,299,762                               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>237,430,600,695</b>          | <b>199,694,774,515</b>          | <b>765,666,765,074</b>                      | <b>618,491,906,867</b>                      |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021 | từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020 | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý 4/2021 | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý 4/2020 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
|   | VND                             | VND                             | VND   | VND   |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                        | 69,749,200                      | 136,421,661                     | 2,600,611,954                               | 3,871,180,912                               |
| Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ          | 2,617,668,246                   | 227,202,705                     | 8,363,375,759                               | 1,115,704,354                               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ | 397,228,437                     | 133,990,695                     | 397,228,437                                 | 133,990,695                                 |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>3,084,645,883</b>            | <b>497,615,061</b>              | <b>11,361,216,150</b>                       | <b>5,120,875,961</b>                        |

**4. Chi phí tài chính**

|   | từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021 | từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020 | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý 4/2021 | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý 4/2020 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
|   | VND                             | VND                             | VND   | VND   |
| Chi phí lãi vay                         | 9,466,368,967                   | 6,097,997,118                   | 29,880,239,709                              | 18,183,574,028                              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 891,878,091                     | 230,926,899                     | 4,962,895,193                               | 1,266,580,801                               |
| Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính      | 283,897,036                     |                                 | 283,897,036                                 |   |
| <b>Cộng</b>                             | <b>10,642,144,094</b>           | <b>6,328,924,017</b>            | <b>35,127,031,938</b>                       | <b>19,450,154,829</b>                       |

**5. Thu nhập khác**

|  | từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021 | từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020 | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý 4/2021 | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý 4/2020 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
|  | VND                             | VND                             | VND   | VND   |
| Thu nhập từ xử lý số dư công nợ                        |                                 | 3,705,499                       |   | 4,532,047                                   |
| Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ phòng khám Vân Long |                                 |                                 |   | 65,492,360                                  |
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                  | 27,272,727                      | 100,000,000                     | 27,272,727                                  |   |
| Thu tiền lãi từ phạt vi phạm hợp đồng                  |                                 |                                 |   | 2,109,296,610                               |
| Thu nhập khác từ công nợ phải trả do hàng quá hạn      |                                 |                                 | 2,414,718                                   | 4,300,140,732                               |
| Thu nhập khác  | 4,742,460                       |                                 | 17,400,046                                  | 125,319,020                                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>32,015,187</b>               | <b>103,705,499</b>              | <b>47,087,491</b>                           | <b>6,604,780,769</b>                        |

**6. Chi phí khác**

|  | từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021 | từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020 | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý 4/2021 | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý 4/2020 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
|  | VND                             | VND                             | VND   | VND   |
| Nộp phạt vi phạm hành chính và chậm nộp thuế | 137,593,120                     | 70,000,000                      | 137,593,120                                 | 636,861,531                                 |
| Thù lao trả HĐQT                             | 300,000,000                     |                                 | 540,000,000                                 | 280,000,000                                 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý trong năm  |                                 |                                 |   | 452,346,414                                 |
| Chi phí khác                                 | 5,905,208                       | 19,294,507                      | 23,805,404                                  | 79,974,314                                  |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>443,498,328</b>              | <b>89,294,507</b>               | <b>701,398,524</b>                          | <b>1,449,182,259</b>                        |

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021 | từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020 | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý 4/2021 | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý 4/2020 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
|  | VND                             | VND                             | VND   | VND   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

|  |                       |                       |                        |                        |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             | <b>2,288,128,189</b>  | <b>2,408,804,443</b>  | <b>7,524,605,193</b>   | <b>7,523,355,201</b>   |
| Chi phí nhân viên  | 1,363,361,830         | 1,976,104,114         | 4,883,041,474          | 5,885,000,760          |
| Chi phí vật liệu, bao bì   | 7,995,547             | 8,247,101             | 25,638,051             | 100,856,137            |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng   | 20,781,891            | 82,084                | 71,823,558             | 43,085,413             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 9,938,190             | 9,938,169             | 39,752,758             | 39,752,757             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 167,000,991           | 137,670,422           | 639,964,522            | 89,088,833             |
| Chi phí bằng tiền khác   | 719,049,740           | 276,762,553           | 1,864,384,830          | 1,365,571,301          |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> | <b>29,387,773,489</b> | <b>30,316,881,287</b> | <b>105,306,989,096</b> | <b>99,248,458,975</b>  |
| Chi phí nhân viên quản lý  | 14,729,780,972        | 15,456,407,029        | 50,811,887,548         | 44,376,244,893         |
| Chi phí vật liệu quản lý   | 476,055,977           | 793,746,508           | 2,209,993,472          | 3,627,037,484          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng  | 1,020,472,878         | 455,969,232           | 3,126,266,812          | 2,597,655,733          |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định                                     | 4,100,199,175         | 3,507,860,380         | 17,285,986,004         | 13,629,829,866         |
| Thuế, phí và lệ phí  | 3,008,741,507         | 3,082,955,665         | 12,620,860,431         | 12,272,450,598         |
| Chi phí dự phòng   |                       | 30,000,000            | -                      |                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 3,170,869,481         | 2,613,842,818         | 10,947,559,872         | 10,894,677,042         |
| Chi phí bằng tiền khác   | 2,881,653,499         | 4,376,099,655         | 8,304,434,957          | 11,850,563,359         |
| <b>Cộng</b>  | <b>31,675,901,678</b> | <b>32,725,685,730</b> | <b>112,831,594,289</b> | <b>106,771,814,176</b> |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|   | Từ ngày 01/01/2021<br>đến 31/12/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến 31/12/2020 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
|   | VND                                  | VND                                  |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 1,413,953,312,245                    | 862,132,935,336                      |

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|  |                   |                 |
|--|-------------------|-----------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 1,020,878,943,409 | 585,809,148,893 |
|--|-------------------|-----------------|

**VIII. Những thông tin khác**

**Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2020 được lập bởi Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)